

Số: **5053** /BKHCN-KHTC

V/v Hướng dẫn nội dung kế hoạch và
dự toán chi ngân sách sự nghiệp khoa
học và công nghệ năm 2025

Hà Nội, ngày **17** tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 8 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 8 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025; Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Khoản 3 Điều 74 của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung kế hoạch và kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2025 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:

I. Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ địa phương giao về các tỉnh, thành phố chi tiết trong Phụ lục 1 gửi kèm Công văn để thực hiện các nhiệm vụ:

1. Quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

- Quản lý nhà nước về hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng; sở hữu trí tuệ; đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ; chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ và hạt nhân;

- Công tác thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; thanh tra khoa học và công nghệ;

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, hỗ trợ các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;

- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo;

- Triển khai bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương.

2. Hỗ trợ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm chi lương và chi hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

3. Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở:

- Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế xã hội;

- Dự án sản xuất thử nghiệm;

- Tổ chức triển khai, nhân rộng mô hình của các dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 (Chương trình NTMN)¹; Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

4. Đối ứng trong việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, các dự án thuộc Chương trình NTMN, các nhiệm vụ trong Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết phát sinh tại địa phương và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm khác.

5. Thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các nhiệm vụ, đề án, chương trình theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sử dụng kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ.

6. Chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất – kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ.

7. Các khoản chi khác có liên quan.

II. Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương năm 2025 chi tiết trong theo Phụ lục 2 kèm theo Công văn này để thực hiện các nhiệm vụ:

1. Hỗ trợ 02 trung tâm khoa học và công nghệ quốc tế tại Bình Định.

¹ Đối với tỉnh Thừa Thiên Huế: Kinh phí SNKHCHN địa phương năm 2025 là 46,774 tỷ đồng, trong đó đã bao gồm 150 triệu đồng thực hiện dự án ủy quyền cho địa phương quản lý “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng và chế biến chuỗi tỉnh Thừa Thiên Huế” thuộc Chương trình NTMN.

2. Chi hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (*Bộ Kế hoạch và Đầu tư có hướng dẫn riêng cho nội dung chi này*).

Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao nhiệm vụ và dự toán chi ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và không thấp hơn số kinh phí trung ương thông báo.

Đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thực hiện việc công khai và gửi thông tin chi tiết báo cáo kết quả giao dự toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, gửi Bộ Tài chính đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp quản lý và tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Sở: KH&CN, TC;
- Vụ UDCN, VPCTQG;
- Lưu VT, KHTC(ĐG).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**

Lê Xuân Định



Phụ lục 1

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số **5053**/BKHCN-KHTC ngày **17**/12/2024 của Bộ KH&CN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
1	2	3
	TỔNG SỐ	3.656.000
I	<u>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</u>	<u>314.949</u>
1	HÀ GIANG	20.449
2	TUYÊN QUANG	18.891
3	CAO BẰNG	21.235
4	LANG SƠN	17.391
5	LÀO CAI	25.179
6	YÊN BÁI	23.424
7	THÁI NGUYÊN	30.801
8	BẮC KẠN	15.000
9	PHÚ THỌ	32.669
10	BẮC GIANG	36.231
11	HÒA BÌNH	21.256
12	SƠN LA	24.329
13	LAI CHÂU	12.114
14	ĐIỆN BIÊN	15.980
II	<u>ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</u>	<u>1.222.460</u>
15	HÀ NỘI	677.531
16	HẢI PHÒNG	146.921
17	QUẢNG NINH	49.043
18	HẢI DƯƠNG	48.066
19	HƯNG YÊN	32.974
20	VĨNH PHÚC	48.418
21	BẮC NINH	67.140
22	HÀ NAM	35.712
23	NAM ĐỊNH	32.486
24	NINH BÌNH	48.881
25	THÁI BÌNH	35.288
III	<u>BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT</u>	<u>506.104</u>
26	THANH HÓA	65.189
27	NGHỆ AN	50.305
28	HÀ TĨNH	39.347
29	QUẢNG BÌNH	26.622
30	QUẢNG TRỊ	20.877
31	THỪA THIÊN HUẾ(*)	46.774
32	ĐÀ NẴNG	50.306
33	QUẢNG NAM	32.111
34	QUẢNG NGÃI	32.566

11/



1023

11

35	BÌNH ĐỊNH	40.532
36	PHÚ YÊN	22.409
37	KHÁNH HÒA	33.234
38	NINH THUẬN	25.493
39	BÌNH THUẬN	20.339
IV	<u>TÂY NGUYÊN</u>	<u>128.037</u>
40	ĐẮK LẮK	30.409
41	ĐẮK NÔNG	14.211
42	GIA LAI	30.535
43	KON TUM	18.178
44	LÂM ĐỒNG	34.704
V	<u>ĐÔNG NAM BỘ</u>	<u>1.075.779</u>
45	TP. HỒ CHÍ MINH	683.674
46	ĐỒNG NAI	119.481
47	BÌNH DƯƠNG	90.009
48	BÌNH PHƯỚC	28.152
49	TÂY NINH	32.313
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	122.150
VI	<u>ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</u>	<u>408.671</u>
51	LONG AN	37.740
52	TIỀN GIANG	37.309
53	BẾN TRE	26.027
54	TRÀ VINH	27.626
55	VĨNH LONG	32.090
56	CẦN THƠ	37.235
57	HẬU GIANG	20.197
58	SÓC TRĂNG	22.275
59	AN GIANG	43.030
60	ĐỒNG THÁP	30.780
61	KIÊN GIANG	41.180
62	BẠC LIÊU	21.118
63	CÀ MAU	32.064

(*): Đề nghị tỉnh Thừa Thiên Huế bố trí 150 triệu đồng từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện dự án ủy quyền cho địa phương quản lý “Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng và chế biến chuối tỉnh Thừa Thiên Huế” thuộc Chương trình NTMN

**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU
CHO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**(Kèm theo Công văn số **1053** /BKHCN-KHTC ngày **17** /12/2024 của Bộ KH&CN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH/THÀNH PHỐ	Hỗ trợ công nghệ và hỗ trợ DN NVV khởi nghiệp sáng tạo	Hỗ trợ 02 Trung tâm khoa học QT	Tổng cộng
1	2	4	5	6
	TỔNG SỐ	20.845	9.600	30.445
I	<u>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</u>	<u>3.850</u>		<u>3.850</u>
1	TUYÊN QUANG	800		800
2	LANG SƠN	100		100
3	YÊN BÁI	250		250
4	BẮC KẠN	300		300
5	PHÚ THỌ	500		500
6	HÒA BÌNH	1.400		1.400
7	SƠN LA	500		500
II	<u>ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</u>	<u>2.200</u>		<u>2.200</u>
8	HÀ NAM	1.000		1.000
9	NAM ĐỊNH	1.000		1.000
10	THÁI BÌNH	200		200
III	<u>BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT</u>	<u>7.550</u>	<u>9.600</u>	<u>17.150</u>
11	THANH HÓA	500		500
12	NGHỆ AN	1.000		1.000
13	THỪA THIÊN HUẾ	3.000		3.000
14	BÌNH ĐỊNH	200	9.600	9.800
15	NINH THUẬN	1.500		1.500
16	BÌNH THUẬN	1.350		1.350
IV	<u>TÂY NGUYÊN</u>	<u>3.110</u>		<u>3.110</u>
17	ĐẮK LẮK	920		920
18	ĐẮK NÔNG	1.000		1.000
19	GIA LAI	870		870
20	LÂM ĐỒNG	320		320
V	<u>ĐÔNG NAM BỘ</u>	<u>500</u>		<u>500</u>
21	BÌNH PHƯỚC	500		500
VI	<u>ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</u>	<u>3.635</u>		<u>3.635</u>
22	BẾN TRE	415		415
23	TRÀ VINH	900		900
24	VĨNH LONG	120		120
25	HẬU GIANG	300		300
26	ĐỒNG THÁP	900		900
27	KIÊN GIANG	1.000		1.000



11